

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình, Phường Từ Liêm, Hà Nội  
Tel: 024 6 287 3775 Fax: 024 6 257 8111



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU**  
**KHÍ ĐÔNG ĐÔ**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Nam Từ Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102293517  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2025.07.21 14:52:17+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

**HÀ NỘI, NĂM 2025**

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PetroconS - ĐÔNG ĐÔ)  
Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, Từ Liêm, HN  
Tel: 04 6 287 3775 Fax: 04 6 257 8111

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II năm 2025**  
Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

*Đơn vị tính : Đồng*

| TÀI SẢN                                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                            | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>        | <b>100</b> |             | <b>269 783 934 263</b> | <b>231 252 096 473</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                 | <b>110</b> |             | <b>21 379 726 748</b>  | <b>16 787 189 289</b>  |
| 1. Tiền                                                      | 111        | V.01        | 18 079 726 748         | 11 287 189 289         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                | 112        |             | 3 300 000 000          | 5 500 000 000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                         | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>48 180 000 000</b>  | <b>36 080 000 000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                           | 121        |             | 300 000 000            | 300 000 000            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)              | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                           | 123        |             | 47 880 000 000         | 35 780 000 000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                      | <b>130</b> |             | <b>107 765 475 748</b> | <b>95 874 760 200</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                          | 131        | V.03        | 74 818 368 950         | 63 570 830 802         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                          | 132        |             | 18 776 095 586         | 18 553 513 504         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                  | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng          | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                              | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                    | 136        | V.04        | 27 094 523 740         | 27 073 928 422         |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)                    | 137        |             | (12.923.512.528)       | (13.323.512.528)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                   | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b> |             | <b>85 155 077 750</b>  | <b>75 058 418 994</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                              | 141        | V.07        | 85 155 077 750         | 75 058 418 994         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)                         | 149        |             |                        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                              | <b>150</b> |             | <b>7 303 654 017</b>   | <b>7 451 727 990</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 151        | V.14        | 219 501 790            | 380 375 387            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                   | 152        | V.14        | 6 999 107 427          | 6 986 307 803          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                       | 153        |             | 85 044 800             | 85 044 800             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                     | 155        | V.14        |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+269)</b> | <b>200</b> |             | <b>64 652 778 340</b>  | <b>92 758 982 566</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                         | <b>210</b> |             | <b>65 250 000</b>      | <b>65 250 000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                           | 211        | V.03        |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                           | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                        | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                   | 214        | V.06        |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                               | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                     | 216        | V.04        | 65 250 000             | 65 250 000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                     | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b> |             | <b>13 067 722 842</b>  | <b>12 285 144 772</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                  | 221        | V.09        | 13 067 722 842         | 12 285 144 772         |
| - Nguyên giá                                                 | 222        |             | 25 712 493 842         | 25 208 916 667         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                                  | 223        |             | (12.644.771.000)       | (12.923.771.895)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                            | 224        | V.11        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                 | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                                  | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                   | 227        | V.10        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                 | 228        |             | 140 846 000            | 140 846 000            |

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 229        |             | (140.846.000)          | (140.846.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.12</b> | <b>29 436 028 605</b>  | <b>31 777 020 285</b>  |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 34 885 980 825         | 37 105 980 825         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 232        |             | (5.449.952.220)        | (5.328.960.540)        |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                        | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.08        |                        |                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>21 135 520 433</b>  | <b>21 135 520 433</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 48 428 000 000         | 48 428 000 000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (27.292.479.567)       | (27.292.479.567)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                        | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>948 256 460</b>     | <b>27 496 047 076</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.14        | 948 256 460            | 1 262 742 636          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.24        |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | V.14        |                        | 26 233 304 440         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>334 436 712 603</b> | <b>324 011 079 039</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>104 534 426 797</b> | <b>101 788 998 957</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>104 534 426 797</b> | <b>101 788 998 957</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.16        | 37 372 718 518         | 32 212 154 058         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 11 324 178 518         | 14 405 497 519         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.17        | 10 994 991             | 26 003 766             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.16        | 3 881 241 397          | 3 283 555 891          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.18        | 4 737 327 255          | 4 737 327 255          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        | V.17        |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 318        | V.20        |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19        | 47 139 966 118         | 47 124 460 468         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15        | 68 000 000             |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.16        |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | V.18        |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | V.20        |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.19        |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15        |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        | V.22        |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | V.23        |                        |                        |

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |             |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>229 902 285 806</b> | <b>222 222 080 082</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.25</b> | <b>229 902 285 806</b> | <b>222 222 080 082</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 500 000 000 000        | 500 000 000 000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 500 000 000 000        | 500 000 000 000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 18 344 727 377         | 18 344 727 377         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (288.442.441.571)      | (296.122.647.295)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (296.122.647.295)      | (296.499.221.950)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 7.680.205.724          | 376.574.655            |
| 12.Nguồn vốn đầu tư XDCB                        | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1.Nguồn kinh phí                                | 432        | <b>V.28</b> |                        |                        |
| 2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ             | 433        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>    | <b>440</b> |             | <b>334 436 712 603</b> | <b>324 011 079 039</b> |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN        |    |             |             |            |
|------------------------------------------------|----|-------------|-------------|------------|
| Chỉ tiêu                                       |    | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 01 | V.29        |             |            |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 |             |             |            |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 03 |             |             |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 04 |             |             |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 05 |             |             |            |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán              | 06 |             |             |            |

Người lập biểu

Lê Thị Nguyên

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Phan Minh Tâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý này        |                | Lũy kế từ đầu năm |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------|----------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay           | Năm trước      |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                 | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 1     | VII.01      | 39.592.103.194 | 8.365.057.100  | 87.995.089.865    | 9.112.939.177  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 2     | VII.02      | 0              | 0              | 0                 | 0              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)                 | 10    |             | 39.592.103.194 | 8.365.057.100  | 87.995.089.865    | 9.112.939.177  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VII.03      | 37.036.914.568 | 9.801.892.723  | 80.390.564.373    | 10.249.835.273 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 2.555.188.626  | -1.436.835.623 | 7.604.525.492     | -1.136.896.096 |
| 6. Doanh thu hoạt động Tài chính                                              | 21    | VIII.04     | 8.378.291.393  | 574.829.675    | 9.022.545.159     | 1.007.036.030  |
| 7. Chi phí Tài chính                                                          | 22    | VII.05      | 1.022.795      | -13.399.259    | 1.022.795         | -11.674.923    |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                                    | 23    |             | 1.022.795      | 0              |                   | 1.724.336      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    | VII.08      | 1.696.746.022  | 11.702.964     | 2.745.080.460     | 18.066.600     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    | VII.08      | 3.555.136.344  | -2.385.085.125 | 6.661.107.618     | -476.990.847   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30    |             | 5.680.574.858  | 1.524.775.472  | 7.219.859.778     | 340.739.104    |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | VII.06      | 148.042.759    | 90.929.091     | 460.870.886       | 90.929.173     |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    | VII.07      | 396.000        | 12.543.818     | 524.940           | 16.438.389     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                 | 40    |             | 147.646.759    | 78.385.273     | 460.345.946       | 74.490.784     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước (50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 5.828.221.617  | 1.603.160.745  | 7.680.205.724     | 415.229.888    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VII.10      | -              | -              | -                 | -              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    | VII.11      |                |                |                   | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                                     | 60    |             | 5.828.221.617  | 1.603.160.745  | 7.680.205.724     | 415.229.888    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    |             | 116            | 32             | 153               | 8              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                            | 71    |             |                |                |                   |                |

Người lập biểu

Lê Thị Nguyễn

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Phan Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PetroconS - ĐÔNG ĐÔ)

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, Từ Liêm, HN

Tel: 04 6 287 3775

Fax: 04 6 257 8111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2025

Bầu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu                                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý này          |                  | Lũy kế từ đầu năm |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|
|                                                                                                 |       |             | Năm nay          | Năm trước        | Năm nay           | Năm trước        |
| 1                                                                                               | 2     | 3           | 4                | 5                | 8                 | 9                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                               |       |             |                  |                  |                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                         | 01    |             | 5.828.221.617    | 1.603.160.745    | 7.680.205.724     | 415.229.888      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                    |       |             |                  | (5.813.906.096)  |                   |                  |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                 | 02    |             | (158.009.215)    | (24.753.740)     | (703.594.730)     | 358.730.176      |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03    |             | (400.000.000)    | (5.203.651.304)  | (600.000.000)     | (5.803.651.304)  |
| (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04    |             | -                |                  | -                 | (426.564.025)    |
| (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05    |             | (8.378.291.393)  | (585.501.052)    | (9.022.545.159)   | (583.776.716)    |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 06    |             | 1.022.795        |                  | 1.022.795         | -                |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 17    |             |                  |                  | -                 | -                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                | 08    |             | (3.107.056.196)  | (4.210.745.351)  | (2.644.911.370)   | (6.040.031.981)  |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 15.438.080.428   | (1.058.763.043)  | 38.094.976.666    | 3.475.492.567    |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (10.838.343.689) | (21.136.002.643) | (14.086.775.056)  | (21.294.871.561) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 4.025.834.772    | 9.019.859.825    | (5.074.468.955)   | 13.523.918.285   |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 475.359.773      | 45.126.226       | 682.484.970       | 85.439.561       |
| Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh                                                                | 13    |             |                  |                  | -                 | -                |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14    |             | (1.022.795)      |                  | (1.022.795)       | (1.724.336)      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15    |             | -                |                  | -                 | -                |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16    |             | -                |                  | -                 | -                |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17    |             |                  |                  | -                 | 10.228.138       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                   | 20    |             | 5.992.852.293    | (17.340.524.986) | 16.970.283.460    | (10.241.549.327) |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                  |       |             |                  |                  | -                 | -                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21    |             | 2.220.000.000    | 17.200.061.953   | 4.440.000.000     | 2.100.000.000    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22    |             | -                | -                | -                 | -                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 23    |             | -                | -                | -                 | -                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24    |             | (12.100.000.000) |                  | (23.900.000.000)  | 10.573.589.041   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 25    |             | -                |                  | -                 | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự án                                           | 26    |             | -                |                  | -                 | 1.000.000.000    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | 27    |             | 7.670.000.233    |                  | 8.314.253.999     | 432.183.014      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                       | 30    |             | (2.209.999.767)  | 17.200.061.953   | (11.145.746.001)  | 14.105.772.055   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                              |       |             |                  |                  | -                 | -                |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**Quý II năm 2025**

| TT  | Diễn giải khoản nộp                             | Số kỳ trước chưa nộp chuyển sang | Số phát sinh trong kỳ |                                | Lũy kế kỳ trước |                                | Lũy kế từ đầu năm |                                | Số chưa nộp đến 30/06/2025 |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------------------|
|     |                                                 |                                  | Số phải nộp           | Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM | Số phải nộp     | Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM | Số phải nộp       | Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM |                            |
| I   | 2                                               | 3                                | 4                     | 5                              | 6               | 7                              | 6                 | 7                              | 8-3+6-7                    |
| I   | Các khoản thuế                                  | 17 967 641                       | 25 928 900            | 32 901 550                     | 41 488 179      | 49 524 304                     | 67 417 079        | 82 425 854                     | 10 994 991                 |
| 1   | Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa              |                                  |                       |                                |                 |                                |                   |                                |                            |
| 2   | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu            |                                  |                       |                                |                 |                                |                   |                                |                            |
| 3   | Thuế tiêu thụ đặc biệt                          |                                  |                       |                                |                 |                                |                   |                                |                            |
| 4   | Thuế xuất nhập khẩu                             |                                  |                       |                                |                 |                                |                   |                                |                            |
| 5   | Thuế thu nhập cá nhân                           | 17 967 641                       | 25 928 900            | 32 901 550                     | 38 261 814      | 46 297 939                     | 64 190 714        | 79 199 489                     | 10 994 991                 |
| 6   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      |                                  |                       |                                |                 |                                |                   |                                |                            |
| 7   | Thuế môn bài                                    |                                  |                       |                                |                 |                                |                   |                                |                            |
| 8   | Thuế nhà đất, thuế đất                          |                                  |                       |                                |                 |                                |                   |                                |                            |
| 9   | Thuế tài nguyên môi trường                      |                                  |                       |                                |                 |                                |                   |                                |                            |
| 10  | Phí, lệ phí                                     |                                  |                       |                                |                 |                                |                   |                                |                            |
| 11  | Các loại thuế khác                              |                                  |                       |                                | 3.226.365       | 3.226.365                      | 3 226 365         | 3 226 365                      |                            |
| 12  | Thuế thầu phụ                                   |                                  |                       |                                |                 |                                |                   |                                |                            |
| II  | Các khoản phải nộp khác                         | 610 119 487                      | 419 743 337           | 497 217 265                    | 352 146 000     | 347 319 000                    | 753 205 000       | 789 470 444                    | 532 645 559                |
| 1   | Kinh phí công đoàn                              | 434 385 666                      | 58 310 000            | 94 077 444                     |                 |                                | 58 310 000        | 94 077 444                     | 398 618 222                |
| 2   | Bảo hiểm xã hội                                 | 95 727 000                       | 272 518 500           | 276 726 000                    | 279 684 000     | 275 629 500                    | 552 202 500       | 552 355 500                    | 91 519 500                 |
| 3   | Bảo hiểm y tế                                   | 17 433 000                       | 48 856 500            | 49 644 000                     | 50 526 000      | 50 071 500                     | 99 382 500        | 99 715 500                     | 16 645 500                 |
| 4   | Bảo hiểm thất nghiệp                            | 7 508 000                        | 21 374 000            | 21 704 000                     | 21 936 000      | 21 618 000                     | 43 310 000        | 43 322 000                     | 7 178 000                  |
| 5   | Đoàn phí công đoàn                              | 55 065 821                       | 18 684 337            | 55 065 821                     |                 |                                |                   |                                | 18 684 337                 |
| III | Các khoản kinh phí phải trả nội bộ TCT (nếu có) |                                  |                       |                                |                 |                                |                   |                                |                            |
|     | Tổng cộng                                       | 628 087 128                      | 445 672 237           | 530 118 815                    | 393 634 179     | 396 843 304                    | 820 622 079       | 871 896 298                    | 543 640 550                |

Lập biểu

*(Chữ ký)*

Lê Thị Nguyễn

Phụ trách kế toán

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thanh Bình

Giám đốc

*(Chữ ký)*

Phan Minh Tâm



BẢO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý II năm 2025

| TT | Diễn giải khoản nộp                  | Số kỳ trước<br>chưa thu chuyển<br>sang<br>01/01/2025 | Số phát sinh trong kỳ |                                      | Lũy kế từ đầu năm |                                      | Số chưa thu đến<br>30/06/2025 |
|----|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
|    |                                      |                                                      | Số phải nộp           | Số đã nộp vào<br>NSNN bằng<br>CK, TM | Số phải nộp       | Số đã nộp vào<br>NSNN bằng CK,<br>TM |                               |
| 1  | 2                                    | 3                                                    | 4                     | 5                                    | 6                 | 7                                    | 8=3+6-7                       |
| I  | Các khoản thuế                       | 85 044 800                                           |                       |                                      |                   |                                      | 85 044 800                    |
| 1  | Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa   |                                                      |                       |                                      |                   |                                      |                               |
| 2  | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu |                                                      |                       |                                      |                   |                                      |                               |
| 3  | Thuế tiêu thụ đặc biệt               |                                                      |                       |                                      |                   |                                      |                               |
| 4  | Thuế xuất nhập khẩu                  |                                                      |                       |                                      |                   |                                      |                               |
| 5  | Thuế thu nhập cá nhân                |                                                      |                       |                                      |                   |                                      |                               |
| 6  | Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 85 044 800                                           |                       |                                      |                   |                                      | 85 044 800                    |
| 7  | Thuế môn bài                         |                                                      |                       |                                      |                   |                                      |                               |
| 8  | Thuế nhà đất, thuế đất               |                                                      |                       |                                      |                   |                                      |                               |
| 9  | Thuế tài nguyên môi trường           |                                                      |                       |                                      |                   |                                      |                               |
| 10 | Phí, lệ phí                          |                                                      |                       |                                      |                   |                                      |                               |
| 11 | Các loại thuế khác                   |                                                      |                       |                                      |                   |                                      |                               |
| 12 | Thuế thầu phụ                        |                                                      |                       |                                      |                   |                                      |                               |
|    | Tổng cộng                            | 85 044 800                                           |                       |                                      |                   |                                      | 85 044 800                    |

Lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Lê Thị Nguyên



Nguyễn Thanh Bình



Phan Minh Tâm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
- Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con: không có
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
  - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
  - Phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình: đường thẳng
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ Kế toán

10. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo luật thuế

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Theo chế độ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ Kế toán

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ Kế toán

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ Kế toán

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

| 01- Tiền                        | Cuối quý              |                |          | Đầu năm               |                |          |
|---------------------------------|-----------------------|----------------|----------|-----------------------|----------------|----------|
| - Tiền mặt                      | 1 602 180 455         |                |          | 1.970.583.522         |                |          |
| - Tiền gửi ngân hàng            | 16 477 546 293        |                |          | 9.316.605.767         |                |          |
| - Các khoản tương đương tiền    | 3 300 000 000         |                |          | 5.500.000.000         |                |          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>21 379 726 748</b> |                |          | <b>16 787 189 289</b> |                |          |
| 02 - Các khoản đầu tư tài chính | Cuối quý              |                |          | Đầu năm               |                |          |
|                                 | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh       | 300 000 000           |                |          | 300 000 000           |                |          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu         | 300 000 000           |                |          | 300 000 000           |                |          |
| (Trong đó: Cổ phiếu PTL)        |                       |                |          |                       |                |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu       |                       |                |          |                       |                |          |

|                                                                                                 |                 |                 |                |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| - Các khoản đầu tư khác                                                                         |                 |                 |                |                 |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                              | 47 880 000 000  |                 | 35 780 000 000 |                 |
| b1) Ngắn hạn                                                                                    | 47 880 000 000  |                 | 35 780 000 000 |                 |
| - Các khoản đầu tư khác                                                                         |                 |                 |                |                 |
| b2) Dài hạn                                                                                     |                 |                 |                |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                                            |                 |                 |                |                 |
| - Trái phiếu                                                                                    |                 |                 |                |                 |
| - Các khoản đầu tư khác                                                                         |                 |                 |                |                 |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                               | 48 428 000 000  | 27 292 479 567  | 74 661 304 440 | 27 292 479 567  |
| - Đầu tư vào công ty con                                                                        |                 |                 |                |                 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                                       |                 |                 |                |                 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                                                                        | 48 428 000 000  | 27 292 479 567  | 74 661 304 440 | 27 292 479 567  |
| + Góp vốn điều lệ vào Công ty CP Xây lắp điện                                                   | 3 000 000 000   | 3 000 000 000   | 3 000 000 000  | 3.000.000.000   |
| + Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"                                                  |                 |                 |                |                 |
| + Đầu tư mua Cổ phần Công ty CP Tây HN                                                          | 3 000 000 000   |                 | 3 000 000 000  |                 |
| + Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng                                                          | 328 000 000     | 59 535 687      | 328 000 000    | 59 535 687      |
| + Góp vốn điều lệ vào Công ty Bình Sơn(Phú Đạt)                                                 | 22 100 000 000  | 4 232 943 880   | 22 100 000 000 | 4 232 943 880   |
| + Góp vốn điều lệ vào Công ty CP Khách sạn Lam Kinh                                             | 20 000 000 000  | 20 000 000 000  | 20 000 000 000 | 20 000 000 000  |
| + Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza                                                |                 |                 | 26 233 304 440 |                 |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;       |                 |                 |                |                 |
| - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.      |                 |                 |                |                 |
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                                                               | <b>Cuối quý</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Đầu năm</b> | <b>Dự phòng</b> |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                             | 74 818 368 950  | 5 825 820 582   | 60 585 723 216 | 5 825 820 582   |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 41 318 137 469  |                 | 37 868 137 469 |                 |
| + Công ty Địa ốc Phú Long                                                                       | 7 830 000 000   |                 | 7 830 000 000  |                 |
| + C.ty CP Tập đoàn Đầu tư Tiến Lộc                                                              | 3 450 000 000   |                 |                |                 |
| + Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2                                            | 10 433 601 405  |                 | 10 433 601 405 |                 |
| + Công ty TID                                                                                   | 19 604 536 064  |                 | 19 604 536 064 |                 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            | 33 500 231 481  | 5 825 820 582   | 22 717 585 747 | 5 825 820 582   |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn                                                              |                 |                 |                |                 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |                 |                 |                |                 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            |                 |                 |                |                 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan                                                 |                 |                 |                |                 |
| <b>4. Phải thu khác</b>                                                                         | <b>Cuối quý</b> |                 | <b>Đầu năm</b> |                 |
|                                                                                                 | <b>Giá trị</b>  | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b> | <b>Dự phòng</b> |
| a) Ngắn hạn                                                                                     | 27 094 523 740  | 7 097 691 946   | 30 289 056 372 | 7 497 691 946   |

|                                              |                       |                      |                       |                      |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                       |                      |                       |                      |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                       |                      |                       |                      |
| - Phải thu người lao động;                   | 18 890 302 766        |                      | 14 041 750 924        |                      |
| - Ký cược, ký quỹ;                           | 388 660 439           |                      | 397 710 439           |                      |
| - Cho mượn;                                  |                       |                      |                       |                      |
| - Các khoản chi hộ;                          |                       |                      |                       |                      |
| - Phải thu khác.                             | 7 815 560 535         | 7 097 691 946        | 15 849 595 009        | 7 497 691 946        |
| b) Dài hạn                                   | 65 250 000            |                      |                       |                      |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                       |                      |                       |                      |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                       |                      |                       |                      |
| - Phải thu người lao động;                   |                       |                      |                       |                      |
| - Ký cược, ký quỹ;                           | 65 250 000            |                      |                       |                      |
| - Cho mượn;                                  |                       |                      |                       |                      |
| - Các khoản chi hộ;                          |                       |                      |                       |                      |
| - Phải thu khác.                             |                       |                      |                       |                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>27 159 773 740</b> | <b>7 097 691 946</b> | <b>30 289 056 372</b> | <b>7 497 691 946</b> |

57  
T  
ÂN  
H  
A

## 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) Tài sản cố định;
- d) Tài sản khác.

## 6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

## 7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

| Cuối quý |         | Đầu năm  |         |
|----------|---------|----------|---------|
| Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

| Giá gốc        | Cuối quý               |                                  | Giá gốc        | Đầu năm                |                                  |
|----------------|------------------------|----------------------------------|----------------|------------------------|----------------------------------|
|                | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ                     |                | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ                     |
| 12 923 512 528 |                        | Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Hasky | 13 323 512 528 |                        | Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Hasky |

| Cuối quý       |          | Đầu năm        |          |
|----------------|----------|----------------|----------|
| Giá gốc        | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
| 18 354 546     |          | 18 354 546     |          |
| 78 379 093 627 |          | 63 829 050 753 |          |
| 6 757 629 577  |          | 11 211 013 695 |          |
| 85 155 077 750 |          | 75 058 418 994 |          |

| Cuối quý |                        | Đầu năm |                        |
|----------|------------------------|---------|------------------------|
| Giá gốc  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |

|                            | Cuối quý |                        | Đầu năm |                        |
|----------------------------|----------|------------------------|---------|------------------------|
|                            | Giá gốc  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang |          |                        |         |                        |
| - Mua sắm;                 |          |                        |         |                        |
| - Xây dựng cơ bản;         |          |                        |         |                        |
| - Sửa chữa.                |          |                        |         |                        |
| <b>Cộng</b>                |          |                        |         |                        |

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục                           | Nhà cửa        | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------------|----------------|------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|----------------|
| <b>1. Nguyên giá</b>                |                |                  |                     |                          |                      |                |
| <i>Số dư đầu năm</i>                | 15 215 424 248 | 2 012 029 259    | 3 824 891 419       | 4 156 571 741            |                      | 25 208 916 667 |
| - Mua trong kỳ                      |                |                  | 1 307 578 182       |                          |                      | 1 307 578 182  |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành |                |                  |                     |                          |                      |                |
| - Tăng khác                         |                |                  |                     |                          |                      |                |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư            |                |                  |                     |                          |                      |                |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                |                  | 804 001 007         |                          |                      | 804 001 007    |
| - Giảm khác                         |                |                  |                     |                          |                      |                |
| <i>Số dư cuối quý</i>               | 15 215 424 248 | 2 012 029 259    | 4 328 468 594       | 4 156 571 741            |                      | 25 712 493 842 |
| <b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>    |                |                  |                     |                          |                      |                |
| <i>Số dư đầu năm</i>                | 4 305 440 487  | 636 868 248      | 3 824 891 419       | 4 156 571 741            |                      | 12 923 771 895 |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 197 893 146    | 236 302 926      | 90 804 040          |                          |                      | 525 000 112    |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư            |                |                  |                     |                          |                      |                |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                |                  | 804 001 007         |                          |                      | 804 001 007    |
| - Giảm khác                         |                |                  |                     |                          |                      |                |
| <i>Số dư cuối quý</i>               | 4 503 333 633  | 873 171 174      | 3 111 694 452       | 4 156 571 741            |                      | 12 644 771 000 |
| <b>3. Giá trị còn lại</b>           |                |                  |                     |                          |                      |                |
| <i>Tại ngày đầu năm</i>             | 10 909 983 761 | 1 375 161 011    |                     |                          |                      | 12 285 144 772 |
| <i>Tại ngày cuối quý</i>            | 10 712 090 615 | 1 138 858 085    | 1 216 774 142       |                          |                      | 13 067 722 842 |

\* Giá trị còn lại cuối năm của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay;

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý;

\* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình.

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục                                 | Quyền SD đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng   |
|-------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá Tài sản cố định vô hình</b> |              |                          |                    |                      |                              |             |
| <i>Số dư đầu năm</i>                      |              |                          |                    | 65 846 000           | 75 000 000                   | 140 846 000 |
| - Mua trong kỳ                            |              |                          |                    |                      |                              |             |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp           |              |                          |                    |                      |                              |             |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh             |              |                          |                    |                      |                              |             |
| - Tăng khác                               |              |                          |                    |                      |                              |             |
| - Thanh lý, nhượng bán                    |              |                          |                    |                      |                              |             |
| <i>Số dư cuối quý</i>                     |              |                          |                    | 65 846 000           | 75 000 000                   | 140 846 000 |

| Khoản mục                                   | Quyền SD đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng   |
|---------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|-------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế                      |              |                          |                    |                      |                              |             |
| Số dư đầu năm                               |              |                          |                    | 65 846 000           | 75 000 000                   | 140 846 000 |
| - Khấu hao trong kỳ                         |              |                          |                    |                      |                              |             |
| - Nhân tố công ty con                       |              |                          |                    |                      |                              |             |
| - Thanh lý, nhượng bán                      |              |                          |                    |                      |                              |             |
| - Giảm khác                                 |              |                          |                    |                      |                              |             |
| Số dư cuối quý                              |              |                          |                    | 65 846 000           | 75 000 000                   | 140 846 000 |
| Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình |              |                          |                    |                      |                              |             |
| Tại ngày đầu năm                            |              |                          |                    |                      |                              |             |
| Tại ngày cuối quý                           |              |                          |                    |                      |                              |             |

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục                                | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|------------------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá                               |                  |                                |                          |                      |           |
| Số dư đầu quý                            |                  |                                |                          |                      |           |
| - Thuê tài chính trong quý               |                  |                                |                          |                      |           |
| - Mua lại Tài sản cố định thuê tài chính |                  |                                |                          |                      |           |
| - Tăng khác                              |                  |                                |                          |                      |           |
| - Trả lại Tài sản cố định thuê tài chính |                  |                                |                          |                      |           |
| - Giảm khác                              |                  |                                |                          |                      |           |
| Số dư cuối quý                           |                  |                                |                          |                      |           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                   |                  |                                |                          |                      |           |
| Số dư đầu quý                            |                  |                                |                          |                      |           |
| - Khấu hao trong kỳ                      |                  |                                |                          |                      |           |
| - Mua lại Tài sản cố định thuê tài chính |                  |                                |                          |                      |           |
| - Tăng khác                              |                  |                                |                          |                      |           |
| - Trả lại Tài sản cố định thuê tài chính |                  |                                |                          |                      |           |
| - Giảm khác                              |                  |                                |                          |                      |           |
| Số dư cuối quý                           |                  |                                |                          |                      |           |
| Giá trị còn lại                          |                  |                                |                          |                      |           |
| Tại ngày đầu quý                         |                  |                                |                          |                      |           |
| Tại ngày cuối quý                        |                  |                                |                          |                      |           |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

#### 12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục                                          | Số đầu năm            | Tăng                 | Giảm                 | Số cuối quý           |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>             |                       |                      |                      |                       |
| <b>Nguyên giá</b>                                  | <b>37 105 980 825</b> |                      | <b>2 220 000 000</b> | <b>34 885 980 825</b> |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              | 37 105 980 825        |                      | 2 220 000 000        | 34 885 980 825        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      | <b>5 328 960 540</b>  | <b>231 991 680</b>   | <b>111 000 000</b>   | <b>5 449 952 220</b>  |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              | 5 328 960 540         | 231 991 680          | 111 000 000          | 5 449 952 220         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             | <b>31 777 020 285</b> | <b>- 231 991 680</b> | <b>2 109 000 000</b> | <b>29 436 028 605</b> |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              | 31 777 020 285        | - 231 991 680        | 2 109 000 000        | 29 436 028 605        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |                       |                      |                      |                       |
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                       |                      |                      |                       |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>                |                       |                      |                      |                       |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                       |                      |                      |                       |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

## 13. Chi phí trả trước

Cuối quý

Đầu năm

## a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động Tài sản cố định;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác

## b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác

Cộng

## 14. Tài sản khác

Cuối quý

Đầu năm

## a) Ngắn hạn

7 303 654 017

7 451 727 990

- Chi phí trả trước ngắn hạn

219 501 790

380 375 387

- Thuế GTGT được khấu trừ

6 999 107 427

6 986 307 803

- Tài sản ngắn hạn khác

- thuế và các khoản phải thu nhà nước

85 044 800

85 044 800

## b) Dài hạn

948 256 460

1 262 742 636

- Chi phí trả trước dài hạn

948 256 460

1 262 742 636

Cộng

8 251 910 477

8 714 470 626

## 15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối quý

Trong quý

Đầu năm

Giá trị Số có khả năng  
trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị Số có khả năng  
trả nợ

## a) Vay ngắn hạn

## b) Vay dài hạn

Cộng

## c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Năm nay                                   |                   |            | Năm trước                                 |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

## d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

#### Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

### 16. Phải trả người bán

|                                          | Cuối quý       |                       | Đầu năm        |                       |
|------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 37 372 718 518 | 37 372 718 518        | 32 212 154 058 | 32 212 154 058        |
| - Công ty TID                            |                |                       | 7 566 201 658  | 7 566 201 658         |
| - Công ty Toàn Việt                      | 1 120 276 162  | 1 120 276 162         | 806 057 670    | 806 057 670           |
| - Công ty CP Công nghệ C&C               | 1 379 659 162  | 1 379 659 162         | 1 379 659 162  | 1 379 659 162         |
| - Ban điều hành dự án Thái bình 2        | 2 687 584 432  | 2 687 584 432         | 13 199 119 732 | 13 199 119 732        |
| - CÔNG TY TNHH GCP VIỆT NAM              | 3 421 210 363  | 3 421 210 363         |                |                       |
| - Phải trả cho các đối tượng khác        | 28 763 988 399 | 28 763 988 399        | 9 261 115 836  | 9 261 115 836         |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn  |                |                       |                |                       |

#### Cộng

37 372 718 518 37 372 718 518 32 212 154 058 32 212 154 058

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                       | Đầu năm    | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ    |
|---------------------------------------|------------|----------------------|-------------------------|------------|
| a) Phải nộp                           |            |                      |                         |            |
| - Thuế GTGT                           |            |                      |                         |            |
| - Thuế thu nhập cá nhân               | 17 967 641 | 25 928 900           | 32.901.550              | 10 994 991 |
| - Thuế thu nhập doanh                 |            |                      |                         |            |
| Thuế khác                             |            |                      |                         |            |
| Cộng phải nộp Ngân sách nhà nước      | 17 967 641 | 25 928 900           | 32 901 550              | 10 994 991 |
| a) Phải thu                           |            |                      |                         |            |
| - Phải thu Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 85 044 800 |                      |                         | 85 044 800 |
| Cộng phải thu Ngân sách nhà nước      | 85 044 800 |                      |                         | 85 044 800 |

### 18. Chi phí phải trả

|                                                                         | Cuối quý      | Đầu năm       |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| a) Ngắn hạn                                                             | 4 737 327 255 | 4 737 327 255 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;             |               |               |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;                             |               |               |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; |               |               |
| - Các khoản trích trước khác;                                           | 4 737 327 255 | 4 737 327 255 |
| b) Dài hạn                                                              |               |               |
| - Lãi vay                                                               |               |               |
| - Các khoản khác                                                        |               |               |
| Cộng                                                                    | 4 737 327 255 | 4 737 327 255 |
| 19. Phải trả khác                                                       | Cuối quý      | Đầu năm       |

a) Ngắn hạn

|                                              |                       |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết;               |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn;                        | 398 618 222           | 434 385 666           |
| - Bảo hiểm xã hội;                           | 91 519 500            | 91 672 500            |
| - Bảo hiểm y tế;                             | 16 645 500            | 16 978 500            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;                      | 7 178 000             | 7 190 000             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn              | 3 360 836 636         | 3 359 836 636         |
| - Nhận vốn góp của Công ty Khách sạn Tây Bắc | 53 804 969            | 53 804 969            |
| - Lương BQL Dự án Đức Giang                  | 2 247 232             | 2 247 232             |
| - Cổ tức năm 2010, 2011 phải trả             | 42 395 708 067        | 42 395 708 067        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 813 407 992           | 762 636 898           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>47 139 966 118</b> | <b>47 124 460 468</b> |

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Đầu năm

Cuối năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

**Cộng**

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

**Cộng**

**21. Trái phiếu phát hành**

| Cuối quý |          |        | Đầu năm |          |        |
|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
| Giá trị  | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

## Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

## Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Đầu năm

Cuối năm

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

b) Dài hạn

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. **Vốn chủ sở hữu**  
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thăng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại TS | Chênh lệch tỷ giá | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng            |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|
| A                          | 1                         | 2                    | 3                                | 4                       | 5                          | 6                 | 7                                   | 8                     | 9               |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | 500 000 000 000           |                      |                                  |                         |                            |                   | -296.499.221.950                    | 18 344 727 377        | 221 845 505 427 |
| - Tăng vốn trong năm trước |                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       |                 |
| - Lãi trong năm trước      |                           |                      |                                  |                         |                            |                   | 376.574.655                         |                       | 376 574 655     |
| - Tăng khác                |                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       |                 |
| - Giảm vốn trong năm trước |                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       |                 |
| - Lỗ trong năm trước       |                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       |                 |
| - Giảm khác                |                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       |                 |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | 500 000 000 000           |                      |                                  |                         |                            |                   | -296.122.647.295                    | 18 344 727 377        | 222 222 080 082 |
| - Tăng vốn trong kỳ        |                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       |                 |
| - Lãi trong kỳ             |                           |                      |                                  |                         |                            |                   | 7.680.205.724                       |                       | 7 680 205 724   |
| - Tăng khác                |                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       |                 |
| - Giảm vốn trong kỳ        |                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       |                 |
| - Lỗ trong kỳ              |                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       |                 |
| - Giảm khác                |                           |                      |                                  |                         |                            |                   |                                     |                       |                 |
| <b>Số dư cuối quý này</b>  | 500 000 000 000           |                      |                                  |                         |                            |                   | -288.442.441.571                    | 18 344 727 377        | 229 902 285 806 |



|                                                                                                                                |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                                         | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Vốn góp của Công ty mẹ                                                                                                       |                        |                        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                                                                               | 500 000 000 000        | 500 000 000 000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                    | <b>500 000 000 000</b> | <b>500 000 000 000</b> |
| c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận                                                | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                                                    |                        |                        |
| + Vốn góp đầu kỳ                                                                                                               | 500 000 000 000        | 500 000 000 000        |
| + Vốn góp tăng trong kỳ                                                                                                        |                        |                        |
| + Vốn góp giảm trong kỳ                                                                                                        |                        |                        |
| + Vốn góp cuối kỳ                                                                                                              | 500 000 000 000        | 500 000 000 000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                                                                    |                        |                        |
| d - Cổ phiếu                                                                                                                   | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                                                          | 50 000 000             | 50 000 000             |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                                                       | 50 000 000             | 50 000 000             |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                           | 50 000 000             | 50 000 000             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                              |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                                                               |                        |                        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                           |                        |                        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                              |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                              |                        |                        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                           | 50 000 000             | 50 000 000             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                              |                        |                        |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                                                                                             | 10 000 đồng/CP         |                        |
| đ - Cổ tức                                                                                                                     | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:                                                                          |                        |                        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:                                                                                   |                        |                        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:                                                                                      |                        |                        |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:                                                                        |                        |                        |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp:                                                                                                   | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Quỹ đầu tư phát triển;                                                                                                       | 18 344 727 377         | 18 344 727 377         |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;                                                                                             |                        |                        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.                                                                                               |                        |                        |
| g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. |                        |                        |
| <b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                                                                     | <b>Quý này</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| <b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>                                                                                                   | <b>Quý này</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                                                              |                        |                        |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác                                                                          |                        |                        |
| <b>28. Nguồn kinh phí</b>                                                                                                      | <b>Quý này</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                                                                            |                        |                        |

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Quý này

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                                                                  | ĐVT: Đồng             |                      |                       |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                   | Quý này năm nay       | Quý này năm trước    | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
| a) Doanh thu                                                                                     |                       |                      |                       |                         |
| - Doanh thu bán hàng;                                                                            | 36 425 581 007        | 348 730 407          | 74 386 445 325        | 1 096 612 484           |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ;                                                                    | 483 523 472           | 652 622 156          | 955 776 024           | 652 622 156             |
| - Doanh thu bán bất động sản                                                                     |                       |                      | 9 014 619 964         |                         |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng;                                                                   | 2 682 998 715         | 7 363 704 537        | 3 638 248 552         | 7 363 704 537           |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                        | 2 682 998 715         | 7 363 704 537        | 3 638 248 552         | 7 363 704 537           |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. | 383 231 446 199       | 372 230 578 966      | 383 231 446 199       | 372 230 578 966         |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>39 592 103 194</b> | <b>8 365 057 100</b> | <b>87 995 089 865</b> | <b>9 112 939 177</b>    |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan                                                           |                       |                      |                       |                         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                  | Quý này năm nay       | Quý này năm trước    | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
| Trong đó:                                                                                        |                       |                      |                       |                         |
| - Chiết khấu thương mại;                                                                         |                       |                      |                       |                         |
| - Giảm giá hàng bán;                                                                             |                       |                      |                       |                         |
| - Hàng bán bị trả lại.                                                                           |                       |                      |                       |                         |
| 3. Giá vốn hàng bán                                                                              | Quý này năm nay       | Quý này năm trước    | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán;                                                                   | 33 693 985 277        | 284 672 150          | 68 864 890 323        | 732 614 700             |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng                                               | 2 682 998 715         | 9 162 777 191        | 3 580 933 562         | 9 162 777 191           |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:              |                       |                      |                       |                         |
| + Hạng mục chi phí trích trước;                                                                  |                       |                      |                       |                         |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;                                             |                       |                      |                       |                         |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.                                                           |                       |                      |                       |                         |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;                                                               | 248 837 205           | 382 220 833          | 485 786 513           | 382 220 833             |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;                                  | 411 093 371           |                      | 7 458 953 975         |                         |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;                                                        |                       |                      |                       |                         |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;                                                         |                       |                      |                       |                         |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;                                |                       |                      |                       |                         |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;                   |                       |                      |                       |                         |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;                                                                |                       |                      |                       |                         |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.                                                           |                       |                      |                       |                         |

|                                                                |             |                        |                          |                              |                                |
|----------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|
|                                                                | <b>Cộng</b> | 37 036 914 568         | 9 829 670 174            | 80 390 564 373               | 10 277 612 724                 |
|                                                                |             | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> | <b>Luỹ kế từ đầu năm nay</b> | <b>Luỹ kế từ đầu năm trước</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                        |             |                        |                          |                              |                                |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                   |             | 8 378 291 393          | 574 829 675              | 9 022 545 159                | 1 007 036 030                  |
| - Lãi bán các khoản đầu tư;                                    |             |                        |                          |                              |                                |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia;                                 |             |                        |                          |                              |                                |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;                                       |             |                        |                          |                              |                                |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;                |             |                        |                          |                              |                                |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác.                          |             |                        |                          |                              |                                |
|                                                                | <b>Cộng</b> | 8 378 291 393          | 574 829 675              | 9 022 545 159                | 1 007 036 030                  |
|                                                                |             | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> | <b>Luỹ kế từ đầu năm nay</b> | <b>Luỹ kế từ đầu năm trước</b> |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                    |             |                        |                          |                              |                                |
| - Lãi tiền vay;                                                |             | 1 022 795              | -13.399.259              |                              | -11.674.923                    |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;                |             |                        |                          |                              |                                |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;                   |             |                        |                          |                              |                                |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;                                        |             |                        |                          |                              |                                |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; |             |                        |                          |                              |                                |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.                        |             |                        |                          |                              |                                |
|                                                                | <b>Cộng</b> | 1 022 795              | - 13 399 259             | 1 022 795                    | - 11 674 923                   |
|                                                                |             | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> | <b>Luỹ kế từ đầu năm nay</b> | <b>Luỹ kế từ đầu năm trước</b> |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                        |             |                        |                          |                              |                                |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                                   |             |                        | 90 929 091               |                              | 90 929 091                     |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản;                                 |             |                        |                          |                              |                                |
| - Tiền phạt thu được;                                          |             |                        |                          |                              |                                |
| - Thuế được giảm;                                              |             |                        |                          |                              |                                |
| - Các khoản khác.                                              |             | 148 042 759            |                          | 460 870 886                  |                                |
|                                                                | <b>Cộng</b> | 148 042 759            | 90 929 091               | 460 870 886                  | 90 929 091                     |
|                                                                |             | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> | <b>Luỹ kế từ đầu năm nay</b> | <b>Luỹ kế từ đầu năm trước</b> |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                         |             |                        |                          |                              |                                |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;   |             |                        |                          |                              |                                |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;                                  |             |                        |                          |                              |                                |
| - Các khoản bị phạt;                                           |             |                        |                          |                              |                                |
| - Các khoản khác.                                              |             | 396 000                | 12 543 818               | 524 940                      | 16 438 389                     |
|                                                                | <b>Cộng</b> | 396 000                | 12 543 818               | 524 940                      | 16 438 389                     |
|                                                                |             | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> | <b>Luỹ kế từ đầu năm nay</b> | <b>Luỹ kế từ đầu năm trước</b> |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>     |             |                        |                          |                              |                                |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ   |             | 3 555 136 344          | -2 385 085 125           | 6 661 107 618                | - 476 990 847                  |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ               |             | 1 696 746 022          | 11 702 964               | 2 745 080 460                | 18 066 600                     |

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

|                                                    | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
|----------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b> |                 |                   |                       |                         |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;                   |                 |                   |                       |                         |
| - Chi phí nhân công;                               |                 |                   |                       |                         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định;                |                 |                   |                       |                         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;                       |                 |                   |                       |                         |
| - Chi phí khác bằng tiền.                          |                 |                   |                       |                         |

#### Cộng

|                                                                                                               |                 |                   |                       |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                       | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               |                 |                   |                       |                         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                 |                   |                       |                         |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           |                 |                   |                       |                         |

|                                                                                                                 |                 |                   |                       |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                          | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;        |                 |                   |                       |                         |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;       |                 |                   |                       |                         |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;        |                 |                   |                       |                         |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; |                 |                   |                       |                         |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;     |                 |                   |                       |                         |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.                                                             |                 |                   |                       |                         |

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

|  | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
|--|-----------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|
|--|-----------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## **IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Lê Thị Nguyên

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Phan Minh Tâm

the 1990s, the number of people in the world who are under 15 years of age has increased from 1.1 billion to 1.5 billion, and the number of people aged 65 and over has increased from 0.2 billion to 0.4 billion (United Nations 1999).

There is a growing awareness of the need to address the needs of the young and the old in the context of the ageing population. The United Nations (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century.

The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century.

The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century.

The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century.

The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century.

The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century.

The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century. The World Bank (1999) has identified the need to address the needs of the young and the old as a key challenge for the 21st century.